

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

Số: **08** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quế Sơn, ngày **07** tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
của huyện Quế Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Quế Sơn về quyết định dự toán thu, chi và phương án phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Quế Sơn (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện; Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *mmk*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Sở Tài chính;
 - Văn phòng Huyện ủy;
 - Văn phòng HĐND&UBND huyện;
 - Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện;
 - Tòa án nhân dân huyện;
 - Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
 - UBND các xã, thị trấn;
 - Lưu VT, Đăng trên cổng thông tin điện tử của huyện.
- D:\THUAN\CONG KHAI NSNN\DU TOAN\2022\
Quyết định công khai DT NSNN 2022.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phước Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	478.974
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	107.887
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	60.170
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	47.717
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	371.087
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	223.645
-	Thu bổ sung có mục tiêu	147.442
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	478.974
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	478.974
1	Chi đầu tư phát triển	91.357
2	Chi thường xuyên	364.401
3	Chi dự phòng	6.434
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6.974
5	Chi từ nguồn HĐND huyện giao tăng thu	9.808
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	591.442
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	107.887
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	483.555
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	309.341
-	Thu bổ sung có mục tiêu	174.214
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	591.442
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	478.974
2	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	112.468
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	85.696
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.772
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	118.961
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.493
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	112.468
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	85.696
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.772
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	118.961
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	118.961
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	591.442	478.974
I	Thu nội địa	151.525	107.887
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
3	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	11.451	8.016
-	Thuế giá trị gia tăng	11.451	8.016
4	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.116	4.281
-	Thuế giá trị gia tăng	1.639	1.147
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.477	3.134
5	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	60.720	41.990
-	Thuế giá trị gia tăng	44.264	27.181
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.423	3.796
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	66	46
-	Thuế tài nguyên	10.967	10.967
6	Thuế thu nhập cá nhân	6.281	4.397
7	Thuế bảo vệ môi trường		
8	Lệ phí trước bạ	13.750	13.750
9	Thu phí, lệ phí	7.964	5.621
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	660	
12	Tiền cho thuê đất, mặt nước	924	924
13	Thu tiền sử dụng đất	38.500	27.500
14	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.100	523
16	Thu khác ngân sách	3.509	886
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	550	
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	597.935	478.974	118.961
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	597.935	478.974	118.961
I	Chi đầu tư phát triển	91.810	91.357	453
1	Chi đầu tư cho các dự án	91.810	91.357	453
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Trong đó: Chi theo nguồn vốn			
-	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	25.000	25.000	
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	478.236	364.401	113.835
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	165.059	164.539	520
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
III	Chi dự phòng ngân sách	8.266	6.434	1.832
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.225	6.974	2.251
V	Chi từ nguồn HĐND huyện giao tăng thu	10.398	9.808	590
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách cấp huyện
A	B	2
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	591.442
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI	112.468
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	478.974
I	Chi đầu tư phát triển	91.357
1	Chi đầu tư cho các dự án	36.557
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.572
-	Chi y tế, dân số và gia đình	453
-	Chi đảm bảo xã hội	-
-	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.532
2	Chi đầu tư phát triển khác	54.800
II	Chi thường xuyên	364.401
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	164.539
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi quốc phòng	3.059
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.380
5	Chi y tế, dân số và gia đình	11.565
6	Chi văn hóa thông tin	1.628
7	Chi phát thanh, truyền hình	1.019
8	Chi thể dục thể thao	506
9	Chi bảo vệ môi trường	1.763
10	Chi các hoạt động kinh tế	82.099
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.829
12	Chi đảm bảo xã hội	61.628
13	Chi thường xuyên khác	1.386
III	Chi dự phòng ngân sách	6.434
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.974
V	Chi từ nguồn HĐND huyện giao tăng thu	9.808
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn HĐND huyện giao tăng thu
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	591.442	91.810	471.743	8.266	9.225	10.398
I	Các cơ quan, tổ chức	462.732	91.357	364.401	-	6.974	-
1	VP HĐND - UBND	7.382		7.382			
2	Phòng Nội vụ	2.395		2.395			
3	Phòng LĐ-TB&XH	66.217		66.217			
4	Phòng NN&PTNT	1.257		1.257			
5	Thanh tra	742		742			
6	Phòng Tài chính - KH	1.389		1.389			
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	6.964	3.072	3.892			
8	Phòng Tài nguyên - MT	1.851		1.851			
9	Phòng Tư pháp	659		659			
10	Phòng VH-TT	871		871			
11	VP Điều phối NTM	30		30			
12	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.378		2.378			
13	Trung tâm KTNN	2.308		2.308			
14	Trung tâm VH-TT-TTTH	2.743		2.743			
15	Đội Quản lý trật tự xây dựng	3.992		3.992			
16	Ban QL các Dự án đầu tư	33.506	33.485	21			
17	Công an huyện	764		764			
18	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.730		2.730			
19	Văn phòng Huyện ủy	9.067		9.067			
20	UB Mặt trận TQVN huyện	1.859		1.859			
21	Huyện đoàn	967		967			
22	Hội Phụ nữ	1.013		1.013			
23	Hội Nông dân	1.113		1.113			
24	Hội Cựu chiến binh	582		582			
25	Hội Chữ thập đỏ	231		231			
26	Hội người mù	255		255			
27	Hội Nạn nhân CĐDC	125		125			
28	Hội người cao tuổi	181		181			
29	Hội tù yêu nước, Hội TNXP	105		105			
30	Hội Khuyến học, Cựu giáo chức	115		115			
31	Trường MG Xuân 1	2.870		2.870			
32	Trường MG Xuân 2	1.964		1.964			
33	Trường MG Quế Phú	3.353		3.353			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn HĐND huyện giao tăng thu
34	Trường MG Hương An	2.345		2.345			
35	Trường MG Quế Mỹ	3.659		3.659			
36	Trường MG Quế Thuận	2.099		2.099			
37	Trường MG Quế Hiệp	1.542		1.542			
38	Trường MG Quế Châu	3.019		3.019			
39	Trường MG Quế Minh	1.714		1.714			
40	Trường MG Đông Phú	3.152		3.152			
41	Trường MG Quế An	1.528		1.528			
42	Trường MG Quế Phong	2.243		2.243			
43	Trường MG Quế Long	1.331		1.331			
44	Trường TH Xuân 1	4.439		4.439			
45	Trường TH Xuân 2	3.821		3.821			
46	Trường TH Quế Phú	5.109		5.109			
47	Trường TH Hương An	6.163		6.163			
48	Trường TH Quế Mỹ	7.135		7.135			
49	Trường TH Quế Thuận	3.878		3.878			
50	Trường TH Quế Hiệp	3.022		3.022			
51	Trường TH Quế Châu	4.778		4.778			
52	Trường TH Quế Minh	2.397		2.397			
53	Trường TH Đông Phú	5.463		5.463			
54	Trường TH Quế An	2.956		2.956			
55	Trường TH Quế Phong	4.494		4.494			
56	Trường TH Quế Long	2.925		2.925			
57	Trường THCS Quế Xuân	7.778		7.778			
58	Trường THCS Quế Phú	8.153		8.153			
59	Trường THCS Quế Mỹ 2	5.011		5.011			
60	Trường THCS Quế Mỹ 1	2.749		2.749			
61	Trường THCS Quế Thuận	3.689		3.689			
62	Trường THCS Quế Hiệp	3.093		3.093			
63	Trường THCS Quế Châu	4.982		4.982			
64	Trường THCS Quế Minh	3.382		3.382			
65	Trường THCS Đông Phú	5.580		5.580			
66	Trường THCS Quế An	3.796		3.796			
67	Trường THCS Quế Phong	3.508		3.508			
68	Trường THCS Quế Long	3.115		3.115			
69	Ngân sách tập trung	166.704	54.800	104.930		6.974	
II	Dự phòng ngân sách	6.434			6.434		
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	112.468	453	107.342	1.832	2.251	590
IV	Chi từ nguồn HĐND huyện giao tăng thu	9.808					9.808

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	487.461	167.794	-	6.256	2.904	11.955	3.562	2.115	1.602	4.000	95.316	-	2.495	107.781	82.345	1.831
I	Khối huyện	371.375	167.274	-	3.059	1.380	11.565	1.628	1.019	506	1.763	86.338	-	2.495	33.829	61.628	1.386
1	VP HĐND - UBND	7.382			34		120								7.228		
2	Phòng Nội vụ	2.395	599									301			1.475	20	
3	Phòng LĐ-TB&XH	66.217					10.078								1.118	55.021	
4	Phòng NN&PTNT	1.257										185		185	1.072		
5	Thanh tra	742										-			742		
6	Phòng Tài chính - KH	1.389										-			1.389		
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3.892				119						2.926			847		
8	Phòng Tài nguyên - MT	1.851									595	400			856		
9	Phòng Tư pháp	659										-			659		
10	Phòng VH-TT	871										-			536		
11	VP Điều phối NTM	30						335				30		30			
12	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.378	1.124														
13	Trung tâm KTNH	2.308										2.280		2.280	1.254		
14	Trung tâm VH-TT-TTTH	2.743						1.245	969	491	10				28		
15	Đội Quản lý trật tự xây dựng	3.992									250	3.725			28		
16	Ban QL các Dự án đầu tư	21													17		
17	Công an huyện	764				730									21		
18	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.730			2.711										34		
19	Văn phòng Huyện ủy	9.067	300		49							50			19	79	
20	Mặt trận TQVN huyện	1.859										60			8.589	50	
21	Huyện đoàn	967													1.749		
22	Hội Phụ nữ	1.013													967		
23	Hội Nông dân	1.113										240			1.013		
24	Hội Cựu chiến binh	582													873		
															582		

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
60	Trường THCS Quế Mỹ I	2.749	2.749														
61	Trường THCS Quế Thuận	3.689	3.689														
62	Trường THCS Quế Hiệp	3.093	3.093														
63	Trường THCS Quế Châu	4.982	4.982														
64	Trường THCS Quế Minh	3.382	3.382														
65	Trường THCS Đồng Phú	5.580	5.580														
66	Trường THCS Quế An	3.796	3.796														
67	Trường THCS Quế Phong	3.508	3.508														
68	Trường THCS Quế Long	3.115	3.115														
69	Ngân sách tập trung	111.904	23.016		265	531	1.367	48	50	15	908	76.141			1.719	6.458	1.386
II	Khối xã	116.086	520	-	3.197	1.524	390	1.934	1.096	1.096	2.237	8.978	-	-	73.952	20.717	445
1	Xã Quế Xuân 1	8.775	40		146	78	30	132	88	88	204	973			5.827	1.134	35
2	Xã Quế Xuân 2	9.239	40		134	75	30	126	84	84	137	944			5.599	1.952	34
3	Xã Quế Phú	11.766	40		848	84	30	138	92	92	188	1.024			6.487	2.704	39
4	Thị trấn Hương An	8.628	40		160	347	30	126	84	84	158	452			5.889	1.223	35
5	Xã Quế Mỹ	11.094	40		154	87	30	144	96	96	281	1.030			6.609	2.487	40
6	Xã Quế Thuận	8.557	40		129	72	30	120	80	80	148	458			5.548	1.819	33
7	Xã Quế Hiệp	7.771	40		124	72	30	120	80	80	117	424			5.156	1.497	31
8	Xã Quế Châu	9.421	40		153	78	30	132	88	88	213	968			5.827	1.769	35
9	Thị trấn Đồng Phú	9.030	40		846	347	30	174	84	84	245	455			5.925	764	36
10	Xã Quế Minh	6.590	40		122	68	30	120	80	80	128	423			4.935	534	30
11	Xã Quế An	8.097	40		126	72	30	120	80	80	128	451			5.334	1.604	32
12	Xã Quế Long	8.072	40		126	72	30	122	80	80	129	926			5.299	1.136	32
13	Xã Quế Phong	9.046	40		129	72	30	360	80	80	161	450			5.517	2.094	33
13	Xã Quế Phong	6.864	60		56	61	20	116	28	69	114	732			4.022	1.559	26

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10= 2+6+7+8+9
1	Quế Xuân 1	9.432	649	226	605	424	6.664	2.119			9.432
2	Quế Xuân 2	9.452	820	88	1.045	732	6.164	2.468			9.452
3	Quế Phú	11.964	420	270	215	150	7.616	3.929			11.964
4	TT Hương An	8.868	1.044	250	1.134	794	6.305	1.519			8.868
5	Quế Mỹ	11.285	285	197	127	89	7.994	3.006			11.285
6	Quế Thuận	8.723	324	232	132	92	6.541	1.858			8.723
7	Quế Hiệp	7.915	181	131	72	50	6.211	1.524			7.915
8	Quế Châu	9.593	302	175	182	127	6.989	2.303			9.593
9	TT Đông Phú	9.346	1.845	653	1.703	1.192	5.706	1.794			9.346
10	Quế Minh	6.721	86	81	7	5	6.057	578			6.721
11	Quế An	8.244	169	134	50	35	6.428	1.648			8.244
12	Quế Phong	9.196	158	120	55	39	6.671	2.367			9.196
13	Quế Long	8.222	211	134	110	77	6.352	1.659			8.222
	Tổng cộng	118.961	6.493	2.689	5.434	3.804	85.696	26.772	-	-	118.961

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Quế Xuân 1	2.119	453	1.666	
2	Quế Xuân 2	2.468	-	2.468	
3	Quế Phú	3.929		3.929	
4	TT Hương An	1.519		1.519	
5	Quế Mỹ	3.006		3.006	
6	Quế Thuận	1.858		1.858	
7	Quế Hiệp	1.524		1.524	
8	Quế Châu	2.303		2.303	
9	TT. Đông Phú	1.794		1.794	
10	Quế Minh	578		578	
11	Quế An	1.648		1.648	
12	Quế Phong	2.367		2.367	
13	Quế Long	1.659		1.659	
	Tổng cộng	26.772	453	26.319	